TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH HẢI** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06/9/2018.
V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI - TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Dương Đăng Chương.
Các Hội thẩm Nhân dân: Ông Phạm Xuân Thành.
Bà Trần Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đức - cán bộ Tòa án Nhân dân huyện Ninh Hải - tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Ninh Hải *tham gia phiên tòa:* Ông Đinh Xuân Hiệu – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2018/TLST-HNGĐ ngày 05/4/2018 về việc ***"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Tài Đại H S - sinh năm: 1990.
Trú tại: P N – xã X H – Ninh Hải – Ninh Thuận; (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Thành Thị H T - sinh năm: 1992.
Trú tại: P N – xã X H – Ninh Hải – Ninh Thuận; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là anh Tài Đại H S trình bày: Anh và chị Thành Thị H T tiến đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới và được Ủy ban nhân dân xã X H, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/8/2013. Vợ chồng có 01 người con chung là cháu Tài Đức Th – sinh ngày 09/5/2013. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, chị T không tôn trọng anh và gia đình nhà anh; do công việc làm ăn anh phải xa nhà thường xuyên, chị T không hiểu dẫn đến vợ chồng hay cãi vã nhau. Anh và chị T trước đó đã ly thân hai lần, gần đây là từ tháng 02/2018 hai người đã sống ly thân đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Vì tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T, đồng thời giao 01 người con chung là cháu Tài Đức

Th cho chị T nuôi dưỡng và anh sẽ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 1.000.000đ *(một triệu đồng)*, kể từ tháng 10/2018 cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi và lao động tụ túc được. Tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, bị đơn là chị Thành Thị H T trình bày: Chị và anh Tài Đại H S tiến đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới và được Ủy ban nhân dân xã X H, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/08/2013. Vợ chồng có 01 người con chung là cháu Tài Đức Th – sinh ngày 09/5/2013. Trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do anh S đi làm không gửi tiền cho chị nuôi con, chị có hỏi thì anh S chửi chị "chỉ sống vì tiền"; anh S cho rằng chị không nói chuyện với anh S nhưng chị nhiều lần giải thích do công việc làm mệt nên chị muốn nghỉ ngơi nhưng anh S chửi chị và vợ chồng xảy ra cãi vã nhau. Anh S bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, chị có nhắn tin mong muốn vợ chồng quay về sống đoàn tụ nhưng anh S không đồng ý. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2018 không còn quan tâm chăm sóc nhau. Hiện nay tình cảm chị dành cho anh S vẫn còn nên chị không đồng ý ly hôn với anh S. Nếu anh Sơn vẫn kiên quyết xin ly hôn với chị thì khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 01 người con chung là cháu Tài Đức Th và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi Tòa án thông báo thụ lý vụ án và tiến hành hoạt động tố tụng thì chị Thành Thị H T đều có mặt tham gia tố tụng. Tuy nhiên khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ nhưng chị T vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 23/8/2018 không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay ngày 06/9/2018, mặc dù cũng đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị T lại vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Tài Đại H S và chị Thành Thị H T xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng có 01 người con chung là cháu Tài Đức Th – sinh ngày 09/5/2013. Quá trình chung sống, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, thường phát sinh mâu thuẫn xảy ra cãi vã nhau nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Anh S khẳng định hiện tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu xin được ly hôn với chị T. Chị T cho rằng chị vẫn còn tình cảm dành cho anh S nên chị không đồng ý ly hôn với anh S, nhưng xét thấy trên thực tế từ khi vợ chồng anh S, chị T sống ly thân thì anh S và chị T đều không có biện pháp gì tích cực như gặp nhau để trao đổi, tìm cách giải quyết những mâu thuẫn của vợ chồng nhằm hàn gắn lại tình cảm, cứ mỗi lần gặp nhau lại là cãi vã, bất hòa. Hiện hai người không còn quan tâm, không thực hiện được trách nhiệm của vợ chồng để chăm sóc nhau. Do đó việc chị T cho rằng chị không đồng ý ly hôn với anh S chỉ với mục đích là để nhằm gây khó khăn cho anh S chứ không phải còn thương yêu như chị trình bày.

Ban quản lý thôn nơi vợ chồng cư trú xác nhận anh S, chị T trước đây khi còn sống chung luôn bất đồng quan điểm, hay xảy ra cãi vã nhau, vợ chồng không có trách nhiệm quan tâm chăm sóc nhau nữa và hai người hiện đã sống ly thân từ tháng 3/2018.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy thực tế trong cuộc sống anh S và chị T không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng, đã nhiều lần sống ly thân không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau, anh S và chị T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh S đối với chị T.

[4] Về con chung: Khi ly hôn anh Tài Đại H S đồng ý giao cháu Tài Đức Th cho chị Thành Thị H T nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 1.000.000đ *(một triệu đồng)*. Chị Thành Thị H T đồng ý nuôi 01 người con chung là cháu Tài Đức Th nhưng không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay cháu Th còn nhỏ đang sống với mẹ từ lúc anh S và chị T sống ly thân đến nay. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cũng như sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần cho cháu Th, vì thế nên giao cháu Tài Đức Th cho chị T có quyền và nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Xét thấy việc anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 1.000.000đ *(một triệu đồng)* là do sự tự nguyện nên có căn cứ chấp nhận mức cấp dưỡng về nuôi con chung của anh S. Do đó anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 1.000.000đ *(một triệu đồng)*, kể từ tháng 10 năm 2018 cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi và lao động tự túc được. Tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm của Viện kiểm sát thể hiện, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng dân sự là nguyên đơn luôn chấp hành pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định và xét xử vắng mặt bị đơn là đúng pháp luật.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Anh S và chị T tiến đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường hay cãi vả nhau, mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Anh S yêu cầu xin ly hôn nhưng chị T không đồng ý ly hôn với anh S. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2018 đến nay. Như vậy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Quá trình chung sống anh S và chị T có 01 người con chung. Hiện cháu Th còn nhỏ và đang ở với mẹ, chị T có nguyện vọng được nuôi cháu Th, anh S cũng đồng ý giao cháu Th cho chị T nuôi dưỡng nếu ly hôn. Xét nguyện vọng và để đảm bảo cho cháu Th được phát triển bình thường về thể chất, tinh thần sau này thì cần giao cháu Th cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp. Anh Sơn có ý kiến tự nguyện xin cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng với số tiền 1.000.000đ *(một triệu đồng)*. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án chị T có ý kiến được nuôi cháu Th và không yêu cầu anh S cấp dưỡng. Viện kiểm sát thấy rằng cần tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự do vậy không buộc anh S phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Tài Đại H S đối với chị Thành Thị H T.

Về con chung: Giao cháu Tài đức Th, sinh ngày 09/5/2013 cho chị T nuôi dưỡng, anh S không phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Xét quan điểm của Kiểm sát viên về quan hệ hôn nhân của anh S, chị T cũng như việc giải quyết nuôi con chung đều có căn cứ phù hợp các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng việc cấp dưỡng nuôi con theo đề nghị của Kiểm sát viên là không phù hợp. Bởi lẽ việc anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 1.000.000đ *(một triệu đồng)* là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Hơn nữa để đảm bảo cho chị T có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Th được tốt về mặt thể chất và tinh thần. Do đó nghĩ nên chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng của anh S.

[7] Về án phí: Anh Tài Đại Hoàng S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn và cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Tài Đại H S đối với bị đơn là chị Thành Thị H T.

- Về hôn nhân: Anh Tài Đại H S được ly hôn với chị Thành Thị H T.

- Về con chung: Chị Thành Thị H T có quyền và nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng 01 người con chung là cháu Tài Đức Th – sinh ngày 09/5/2013. Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền là 1.000.000đ *(một triệu đồng*), kể từ tháng 10 năm 2018 cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi và lao động tự túc được. .

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về án phí: Anh Tài Đại H S phải chịu 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai số 0015588, ngày 05/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Như vậy anh Sơn còn phải nộp 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng).

Người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 06/9/2018). Đối với bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án.

Các Hội thẩm Nhân dân		**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
Phạm Xuân Thành	**Trần Thị Huệ**	**Dương Đăng Chương**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Hải;
- Chi cục THA dân sự huyện Ninh Hải;
- UBND xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải, Ninh Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Đăng Chương